

Số: 61/NS-KSBT

Thái Bình, ngày 29 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại trạm cấp nước xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Cơ sở cấp nước xã Mỹ Lộc.
- Tên đơn quản lý, vận hành: Công ty cổ phần Đô Đức.
- Địa chỉ: xã Mỹ Lộc - huyện Thái Thụy - Thái Bình
- Công suất thiết kế 1500m³/24h, công suất hiện tại 5000m³/24h, Tổng số hộ gia đình (HGD) được cung cấp nước: 4500 hộ gia đình sử dụng.
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Chợ Cống.

II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 03 mẫu nước của Trạm cấp nước xã Mỹ Lộc, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại Vòi phát.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy tại hộ gia đình Ông Giang Văn Liên - Thôn Chi Thiên - Mỹ Lộc - Thái Thụy - Thái Bình
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy tại hộ gia đình Ông Tạ Văn Khoát - Thôn Lam Duyên - Thái Đô - Thái Thụy - Thái Bình

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 32 chỉ tiêu: 28 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

2. Kết quả thử nghiệm (Kết quả số: 983/KQTN-XN ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):

a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|----|---------------------|------------------|--------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 1. | Màu sắc (*) | SMEWW2120C:2017 | TCU | 5,95 | 5,74 | 3,87 | 15 |
| 2. | Mùi vị | Cảm quan | - | Không có mùi vị lạ | Không có mùi vị lạ | Không có mùi vị lạ | Không có mùi vị lạ |
| 3. | Độ đục (*) | TCVN 6184 : 2008 | NTU | 10,4 | 8,54 | 6,98 | 2 |
| 4. | Độ pH (*) | TCVN 6492 : 2011 | - | 7,43 | 7,34 | 7,31 | Trong khoảng 6,0-8,5 |

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|-----|--|------------------|--------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 5. | Hàm lượng Asen | SMEWW3114B:2017 | mg/L | <0,0007 ^(b) | <0,0007 ^(b) | <0,0007 ^(b) | 0,01 |
| 6. | Hàm lượng Clo dư (*) | TCVN 6225-2:2011 | mg/L | 0,30 | <0,15^(a) | 0,66 | Trong khoảng 0,2-1,0 |
| 7. | Hàm lượng Amoni NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N ^(*) | TCVN 6179-1:1996 | mg/L | 0,034 | 0,033 | <0,03 ^(a) | 0,3 |
| 8. | Hàm lượng Stibium(Sb) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,0016 ^(b) | <0,0016 ^(b) | <0,0016 ^(b) | 0,02 |
| 9. | Hàm lượng Bari | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | <0,2 ^(b) | <0,2 ^(b) | <0,2 ^(b) | 0,7 |
| 10. | Hàm lượng Cadimi ^(*) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,0006 ^(b) | <0,0006 ^(b) | <0,0006 ^(b) | 0,003 |
| 11. | Chỉ số pecmanganat ^(*) | TCVN 6186 : 1996 | mg/L | 0,864 | 1,06 | 1,73 | 2 |
| 12. | Hàm lượng Clorua ^(*) | TCVN 6194:1996 | mg/L | 56,0 | 58,1 | 80,8 | 250 (hoặc 300) |
| 13. | Hàm lượng Crom | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,0007 ^(b) | <0,0007 ^(b) | <0,0007 ^(b) | 0,05 |
| 14. | Hàm lượng Đồng ^(*) | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,05 ^(b) | <0,05 ^(b) | <0,05 ^(b) | 1 |
| 15. | Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*) | TCVN 6224 : 1996 | mg/L | 89,0 | 92,0 | 104,0 | 300 |
| 16. | Hàm lượng Fluorid ^(*) | TCVN 6494-1:2011 | mg/L | 0,253 | 0,170 | 0,253 | 1,5 |
| 17. | Hàm lượng Kẽm ^(*) | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | <0,03 ^(b) | 2 |
| 18. | Hàm lượng Mangan tổng số ^(*) | SMEWW3111B:2017 | mg/L | <0,1 ^(a) | <0,1 ^(a) | <0,1 ^(a) | 0,1 |
| 19. | Hàm lượng Natri ^(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | 34,5 | 38,1 | 51,1 | 200 |
| 20. | Hàm lượng Nitrat (NO ₃ tính theo N) ^(*) | TCVN 6180 : 1996 | mg/L | 0,498 | 0,252 | 0,674 | 2 |
| 21. | Hàm lượng Nitrit (NO ₂ tính theo N) ^(*) | TCVN 6178 : 1996 | mg/L | <0,005 ^(b) | <0,005 ^(b) | 0,016 | 0,05 |
| 22. | Hàm lượng Sắt(tổng số) ^(*) | TCVN 6177 : 1996 | mg/L | 0,169 | 0,181 | 0,179 | 0,3 |
| 23. | Hàm lượng Sulphate ^(*) | EPA.375.4 | mg/L | 15,9 | 16,9 | 19,4 | 250 |
| 24. | Hàm lượng Sunfua | SMEWW4500 : 2017 | mg/L | <0,05 ^(a) | <0,05 ^(a) | <0,05 ^(a) | 0,05 |
| 25. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | SMEWW3112B:2017 | mg/L | <0,0003 ^(b) | <0,0003 ^(b) | <0,0003 ^(b) | 0,001 |
| 26. | Tổng chất rắn hòa tan | SMEWW2540C:2017 | mg/L | 160 | 168 | 164 | 1000 |
| 27. | Hàm lượng Chì (Pb) | SMEWW3113B:2017 | mg/L | <0,001 ^(b) | <0,001 ^(b) | <0,001 ^(b) | 0,01 |
| 28. | Hàm lượng Selen | SMEWW3114B:2017 | mg/L | <0,002 ^(b) | <0,002 ^(b) | <0,002 ^(b) | 0,01 |



b) Chỉ tiêu vi sinh:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | PP thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | | Giá trị giới hạn |
|----|------------------------------|------------------|-----------|---------|-----|-----|------------------|
| | | | | M1 | M2 | M3 | |
| 1. | Coliform ^(*) | TCVN6187-1:2009 | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <3 |
| 2. | E.coli ^(*) | TCVN6187-1:2009 | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <1 |
| 3. | S. aureus | SMEWW 9213B | CFU/100ml | KPH | KPH | KPH | <1 |
| 4. | P. aeruginosa ^(*) | TCVN 8881 : 2011 | CFU/100ml | 03 | 02 | 05 | <1 |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform : 01CFU/100ml

III. Nhận xét

1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:

- Mẫu số 01, 03: Có 27/28 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, 01 chỉ tiêu chưa đạt cần củng cố khắc phục là Độ đục.

- Mẫu số 02: Có 26/28 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, 02 chỉ tiêu không đạt chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: Độ đục và hàm lượng Clo dư tự do.

2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 3/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, 01 chỉ tiêu không đạt tiêu chuẩn cho phép gồm khắc phục gồm: P.aeruginosa.

IV. Kiến nghị

1. Cơ sở cấp nước xã Mỹ Lộc: Rà soát ngay lại quy trình xử lý nước, tiến hành cải tạo ngay bể lắng và bể lọc nước theo ý kiến của đoàn giám sát, khắc phục các chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-1:2018/BYT, gồm: Độ đục; Hàm lượng Clo dư, P.aeruginosa và tiến hành xét nghiệm lại chỉ tiêu này (sau khi đã khắc phục) để đảm bảo chất lượng nước và thực hiện báo cáo kết quả khắc phục về cơ quan chức năng theo quy định.

2. Trang bị các phương tiện để kiểm soát các chỉ tiêu hay biến động, nhất là chỉ tiêu Độ đục, chỉ tiêu Clodur tự do, độ pH theo quy định.

3. Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

4. Các ngành chức năng và chính quyền địa phương nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước xã Mỹ Lộc.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Đô Đức;
- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&PTNT;
- UBND huyện Thái Thụy;
- UBND xã Mỹ Lộc;
- Trạm cấp nước Mỹ Lộc;
- TT Y tế huyện Thái Thụy;
- Lưu VT, SKMT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hồng Nhung